

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**  
----- ∞  ∞ -----

**PHAN VĂN HOÀ**

**NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Ở THỪA THIÊN  
HUẾ TRONG BỐI CẢNH TỰ DO HOÁ  
THƯƠNG MẠI**

**Chuyên ngành: Kinh tế nông nghiệp  
Mã số: 62.31.10.01**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Huế - 2009**

**Công trình được hoàn thành tại Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế**

**Người hướng dẫn khoa học 1.**

**PGS. TS. Hoàng Hữu Hoà**

**Người hướng dẫn khoa học 2.**

**TS. Bùi Dũng Thế**

**Phản biện 1: PGS. TS. Nguyễn Đình Long**

Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**Phản biện 2: PGS. TS. Vũ Đình Thắng**

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

**Phản biện 3: PGS. TS. Đỗ Văn Viện**

Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp nhà nước, họp tại: Đại học Huế vào lúc 08 giờ 00 ngày 12 tháng 9 năm 2009.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

Thư viện Quốc gia, Ban Đào tạo Sau Đại học - Đại học Huế,  
Thư viện Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Thừa Thiên Huế (TT Huế) là tỉnh thuộc Bắc miền Trung Việt nam, có bờ biển dài 120 km và đầm phá Tam Giang - Cầu Hai (TG-CH) rộng gần 22 nghìn ha (chiếm 48,2% tổng diện tích mặt nước các đầm phá ven bờ Việt Nam và là đầm phá lớn nhất khu vực Đông Nam Á (Đỗ Nam, 2003, 2005)) rất thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản (NTTS) và được chú trọng đầu tư để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong chiến lược xuất khẩu của tỉnh (Hoàng Hữu Hoà, 2003; Nguyễn Tài Phúc, 2005; Phùng Thị Hồng Hà, 2006).

Tuy nhiên, trong bối cảnh tự do hoá thương mại (TDHTM), NTTS là ngành rất nhạy cảm và có nhiều thay đổi trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm (Nguyễn Phú Tụ, 2006; Nguyễn Thanh Tuyền, 2006). Trong những năm 1999-2000, nhờ mở rộng thị trường, sản lượng thủy sản (TS) xuất khẩu của tỉnh tăng nhanh, giá tôm nội địa tăng mạnh theo giá thế giới giúp người nuôi tôm đạt lợi nhuận cao. Vì vậy, nuôi tôm ở TT Huế phát triển nhanh chóng, đặc biệt hai năm 2003-2004 (Nguyễn Tài Phúc, 2005). Hậu quả là môi trường bị ô nhiễm, dịch bệnh tràn lan và “bùng phát” mạnh vào năm 2003-2004, nhiều ao nuôi “mất trắng”, nhiều hộ thua lỗ nặng.

Vấn đề "vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP) TS" trở thành thách thức lớn trong bối cảnh TDHTM (Trần Tiến Khai, 2006; Vũ Quốc Tuấn, 2006). Đối với TT Huế, thách thức này đã từng xảy ra năm 2003, 2004 khi mà hàng loạt lô hàng tôm xuất khẩu của tỉnh bị trả về do dư lượng chất kháng sinh. Nhiều cơ sở chế biến, xuất khẩu TS của tỉnh thua lỗ, kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh.

Tự do hoá thương mại đã đặt ra nhiều vấn đề đối với NTTS và nuôi tôm ở TT Huế. Để có luận cứ khoa học cho việc đề ra các giải pháp cụ thể nhằm phát triển hiệu quả và bền vững NTTS, đặc biệt nuôi tôm vùng đầm phá TG-CH trong bối cảnh TDHTM, nhiều vấn đề cần được nghiên cứu và giải đáp: (1) Nuôi trồng thủy sản ở TT Huế trong những năm qua phát triển như thế nào? (2) Những yếu tố nào ảnh hưởng đến hiệu quả và rủi ro mất mùa tôm nuôi ở vùng đầm phá TG-CH? (3) Nuôi tôm vùng đầm phá TG-CH có lợi thế so sánh trên thị trường thế giới hay không trong bối cảnh hiện nay?

(4) Giải pháp nào để phát triển NTTS TT Huế nói chung, nuôi tôm vùng đầm phá TG-CH nói riêng đạt hiệu quả cao và bền vững trong xu thế TDHTM?

Từ năm 2002 đến nay, nhiều công trình trong nước và quốc tế nghiên cứu về đầm phá ven biển Thừa Thiên Huế và đã có nhiều đóng góp to lớn, đề xuất các giải pháp phát triển vùng đầm phá của tỉnh trong thời gian qua. Tuy nhiên, nhiều vấn đề nổi cộm đặt ra ở trên vẫn chưa được các nghiên cứu đề cập thấu đáo và cho đến nay, vẫn chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu một cách đầy đủ và hệ thống vấn đề này với tư cách là công trình khoa học độc lập, đặc biệt sau trận lụt lịch sử năm 1999, thời kỳ phát triển mạnh nuôi tôm 2003-2004 và Việt Nam gia nhập WTO năm 2006...

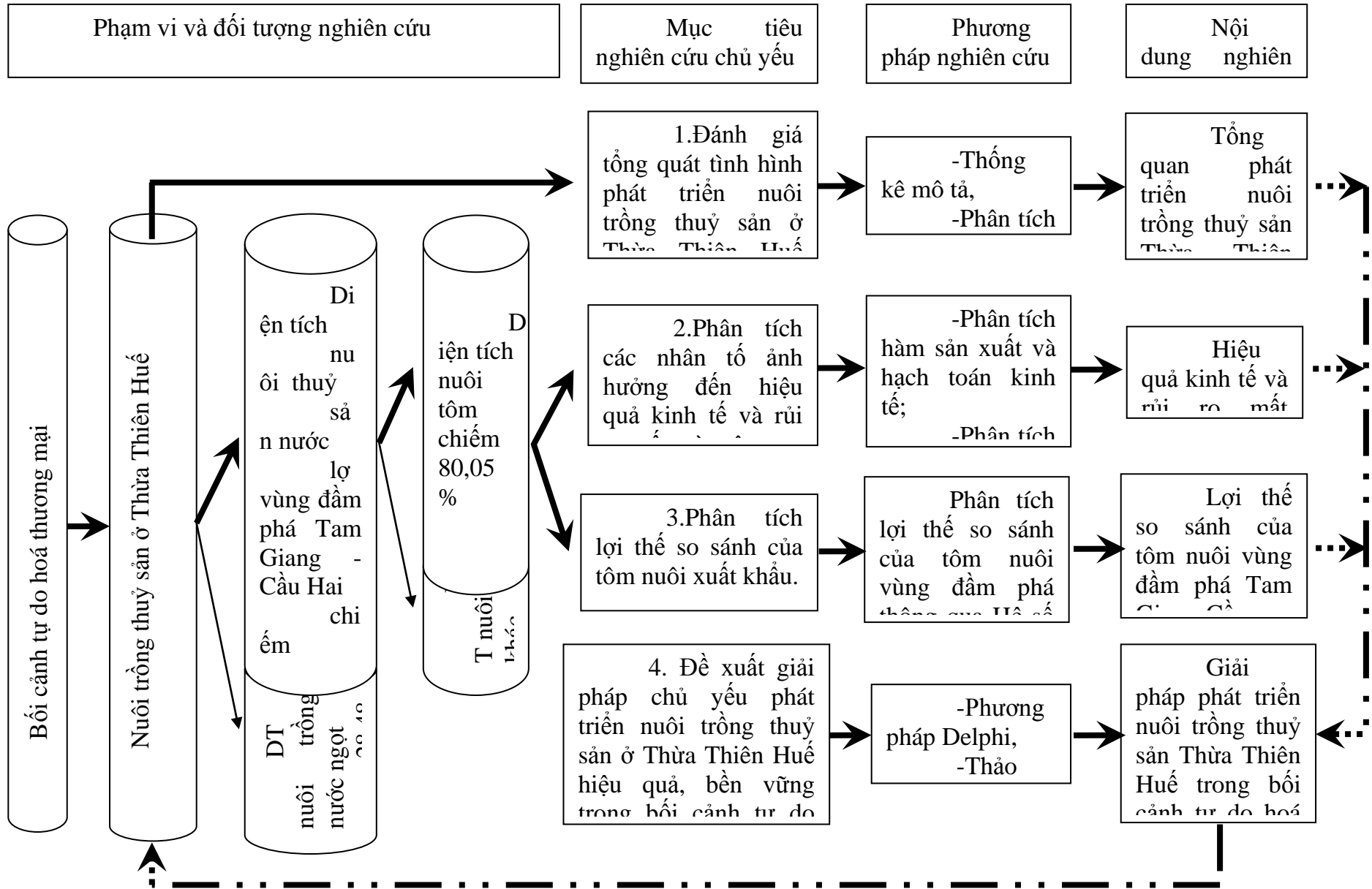
Xuất phát từ đó, để có những định hướng, chiến lược và giải pháp tổng hợp nhằm phát triển nuôi tôm vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai nói riêng, nuôi trồng thủy sản Thừa Thiên Huế nói chung hiệu quả và bền vững trong bối cảnh hiện nay, chúng tôi chọn đề tài: *“Nuôi trồng thủy sản ở Thừa Thiên Huế trong bối cảnh tự do hoá thương mại”* làm đề tài luận án tiến sĩ.

## **2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU**

Mục tiêu chung: Cung cấp luận cứ khoa học và đề xuất định hướng, giải pháp phát triển NTTS ở TT Huế trong bối cảnh TDHTM. Cụ thể: (1) Đánh giá tổng quát tình hình phát triển NTTS ở TT Huế giai đoạn 2002-2008; (2) Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế và rủi ro mất mùa tôm vùng đầm phá TG-CH; (3) Phân tích lợi thế so sánh của sản phẩm tôm nuôi vùng đầm phá TG-CH, ngành hàng khá nhạy cảm trong bối cảnh hiện nay; và (4) Đề xuất một số giải pháp chủ yếu phát triển NTTS nói chung, nuôi tôm nói riêng đạt hiệu quả cao và bền vững ở TT Huế trong bối cảnh TDHTM.

## **3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Để đạt các mục tiêu trên, luận án sử dụng các phương pháp: (1) Thống kê mô tả và phân tích dữ liệu chuỗi thời gian nhằm đạt mục tiêu thứ nhất; (2) Phân tích hàm sản xuất Cobb-Douglas, phương pháp hạch toán kinh tế và phân tích hàm xác suất phi tuyến tính Logit nhằm đạt mục tiêu thứ hai; (3) Phân tích lợi thế so sánh thông qua Hệ số DRC nhằm đạt mục tiêu thứ ba; (4) Mục tiêu thứ tư được đáp ứng thông qua phương pháp Delphi, thảo luận nhóm và các phương pháp khác (sơ đồ 0.1).



Sơ đồ 0.1 Phạm vi, đối tượng, mục tiêu, phương pháp và nội dung nghiên cứu của luận án

Thông tin số liệu sơ cấp được thu thập thông qua điều tra 270 hộ nuôi tôm ở 9 xã thuộc 3 huyện có diện tích nuôi tôm lớn nhất tỉnh: Quảng Điền (phía Bắc), Phú Vang (ở giữa) và Phú Lộc (phía Nam vùng đầm phá TG-CH). Ngoài ra, luận án còn điều tra 9 hộ thu gom tôm ở 3 huyện Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc và 1 cơ sở thu gom ở Thuận An, 2 doanh nghiệp tư nhân đầu mối ở thành phố Huế và 2 Công ty chế biến xuất khẩu thủy sản ở Đà Nẵng về tình hình thu mua, bảo quản, vận chuyển, chế biến, xuất khẩu và thị trường, giá cả tôm nuôi vùng đầm phá TG-CH.

#### **4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU**

Tiến trình TDHTM đối với nước ta mới thực hiện gần đây, đặc biệt Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ năm 2001; hơn nữa, Việt Nam gia nhập WTO năm 2006. Vì vậy, ở nước ta, TDHTM được xem như mới bắt đầu, nên tác động của nó đến nhiều ngành kinh tế là chưa lớn. Nền kinh tế TT Huế chậm phát triển, trình độ sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm còn thấp, do đó tác động của TDHTM đến kinh tế tỉnh, đặc biệt là NTTS chưa thật đậm nét. Vì thế, luận án không nhằm mục đích phân tích tác động của TDHTM đến NTTS mà tập trung đánh giá tình hình phát triển NTTS và đề xuất giải pháp giúp NTTS ở TT Huế phát triển thích ứng với bối cảnh TDHTM. NTTS ở TT Huế chủ yếu là nuôi tôm nước lợ vùng đầm phá TG-CH (chiếm 80% DT nuôi trồng của vùng năm 2006). Tôm là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh, rất nhạy cảm với tác động của TDHTM, thị trường tiêu thụ đòi hỏi khắt khe về chất lượng, VSATTP. Mặt khác, hộ gia đình là hình thức tổ chức SX NTTS chủ yếu chiếm trên 90% diện tích và sản lượng TS nước lợ của tỉnh. Xuất phát từ đó, *đối tượng nghiên cứu của luận án được xác định cụ thể là những vấn đề lý luận và thực tiễn về sản xuất và tiêu thụ TS nuôi trồng, trọng tâm là nuôi tôm của hộ gia đình vùng đầm phá TG-CH trong bối cảnh TDHTM; không phân tích, nghiên cứu các đối tượng nuôi trồng khác ngoài tôm và các hình thức tổ chức sản xuất nuôi trồng khác ngoài hộ gia đình, do các đối tượng nuôi trồng khác có quy mô nhỏ, manh mún và phân tán, việc theo dõi và quản lý không đồng bộ, nguồn thông tin số liệu không đầy đủ.*

Phạm vi nghiên cứu: *Về không gian:* NTTS ở TT Huế, chủ yếu là nuôi tôm vùng đầm phá TG-CH. *Về thời gian:* tổng quan phát triển NTTS ở TT Huế trong bối cảnh

TDHTM giai đoạn 2002-2008; đề xuất định hướng và các giải pháp chủ yếu phát triển NTTS ở TT Huế trong bối cảnh TDHTM đến 2020.

## **5. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN ÁN**

(1) Đánh giá tình hình phát triển NTTS ở TT Huế trong bối cảnh TDHTM giai đoạn 2002-2008; (2) Phân tích, định lượng các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả kinh tế nuôi tôm; các nhân tố ảnh hưởng đến xác suất mất mùa tôm, vấn đề nổi cộm của vùng đầm phá TG-CH thời gian qua; (3) Phân tích lợi thế so sánh của sản phẩm tôm nuôi vùng đầm phá trên thị trường thế giới, vấn đề quan trọng bậc nhất trong bối cảnh TDHTM; (4) Đề xuất định hướng và giải pháp chủ yếu, có cơ sở khoa học và khả thi nhằm phát triển NTTS TT Huế, đặc biệt nuôi tôm vùng đầm phá TG-CH đạt hiệu quả cao và bền vững đến năm 2020.

## **CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRONG BỐI CẢNH TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI**

### **1.1. NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

#### **1.1.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ HÌNH THỨC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

#### **1.1.2. VAI TRÒ VÀ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Các nhân tố ảnh hưởng đến NTTS: (1) *Tự do hoá thương mại*: làm giá TS nội địa thay đổi theo giá thế giới; mở rộng thị trường; cạnh tranh ngày càng gay gắt; yêu cầu khắt khe về chất lượng, VSATTP và truy xuất nguồn gốc. Tuy nhiên, NTTS phát triển tốt hơn, hiệu quả hơn nhờ thay đổi chính sách, áp dụng công nghệ tiên tiến...(2) *Điều kiện tự nhiên, môi trường*; (3) *Điều kiện kinh tế, xã hội*: Vốn, lao động, đất đai và các tài nguyên thiên nhiên, tiến bộ khoa học công nghệ, giá cả nội địa và thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra của người NTTS; (4) *Môi trường pháp lý và cơ chế chính sách*.

### **1.2. NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRONG BỐI CẢNH TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI**

#### **1.2.1. KHÁI NIỆM, NỘI DUNG CỦA TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI**

#### **1.2.2. TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI TRONG NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Thủy sản là ngành hội nhập mạnh nhất vào thị trường thế giới trong những năm gần đây. Năm 2005, ngành TS nước ta đứng thứ 7 trong 10 nước có kim ngạch xuất khẩu TS lớn nhất thế giới, với 2,74 tỷ USD và có mặt trên 105 thị trường nước ngoài. Năm

2008 kim ngạch xuất khẩu thuỷ sản đạt 4,5 tỷ USD, tăng 19,68% so với năm 2007 và có mặt trên 146 nước và vùng lãnh thổ ở tất cả các châu lục. Năm 2008, mặc dù "suy thoái kinh tế toàn cầu" từ "khủng hoảng tài chính thế giới" nhưng đây là năm thành công về giá trị xuất khẩu TS của Việt Nam. Điều này khẳng định, TS của nước ta đang từng bước hội nhập sâu vào nền KT thế giới.

### **1.2.3. PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN TRONG BỐI CẢNH TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI**

Trong bối cảnh TDHTM, NTTS cần: (1) Phát triển bền vững, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển kinh tế; (2) Tập trung quy mô lớn, thâm canh công nghiệp và hiện đại; (3) Dựa vào tiềm năng, lợi thế địa phương, tạo ra sản phẩm cạnh tranh cao trên thị trường trong và ngoài nước; (4) Hoàn thiện hạ tầng cơ sở, khắc phục những hạn chế điều kiện tự nhiên, chủ động NTTS; (5) Xuất khẩu. Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới tiên tiến, hiện đại vào tất cả các khâu SX, nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ theo hướng "sạch"; (6) Đảm bảo VSATTP, đặc biệt giống sạch, thức ăn và thuốc phòng trừ dịch bệnh đúng tiêu chuẩn quốc tế, ... (7) Đảm bảo thị trường đầu ra ổn định, hệ thống thu mua, chế biến và tiêu thụ khép kín; xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu. Xem thị trường thế giới là điểm đến để hướng SX, nuôi trồng và chế biến TS.

### **1.2.4. CHỦ TRƯỞNG CỦA NHÀ NƯỚC VÀ KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN TRONG BỐI CẢNH TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI**

#### **1.2.4.1. Chủ trương của Đảng, Nhà nước và địa phương về phát triển nuôi trồng thuỷ sản trong bối cảnh tự do hoá thương mại**

#### **1.2.4.2. Kinh nghiệm và một số mô hình phát triển nuôi trồng thuỷ sản hiệu quả trong bối cảnh tự do hoá thương mại của một số địa phương trong nước**

(1) Xây dựng chiến lược phát triển NTTS dựa vào tiềm năng đất ngập nước; (2) Phát triển NTTS theo quy hoạch; hoàn thiện hệ thống chính sách tín dụng, đầu tư để khai thác tiềm năng của vùng hiệu quả; (3) Phát triển NTTS gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm trong bối cảnh TDHTM; (4) Kết hợp 4 nhà: Nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà nông để phát triển NTTS hiệu quả và bền vững.

#### **1.2.4.3. Kinh nghiệm phát triển nuôi trồng thuỷ sản trong bối cảnh tự do hoá thương mại của các nước trên thế giới và trong khu vực**



(1) Khai thác tiềm năng tự nhiên hợp lý, đặc biệt chú ý cân bằng môi trường; (2) Áp dụng tiến bộ khoa học tiên tiến phát triển NTTS theo hướng CNH, HDH; (3) Tuyệt đối không lạm dụng hoá chất kích thích để nâng cao năng suất, sản lượng; (4) đề cao VSATTP TS, ô nhiễm nguồn nước, suy thoái đất đai, phá vỡ cân bằng sinh thái.

## **CHƯƠNG 2. PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Ở THỪA THIÊN HUẾ TRONG THỜI KỲ 2002 - 2008**

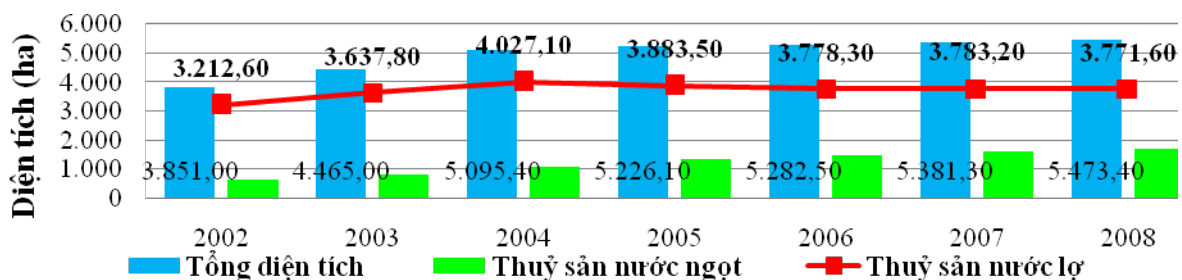
### **2.1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KT-XH ẢNH HƯỞNG ĐẾN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Ở THỪA THIÊN HUẾ TRONG BỐI CẢNH TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI**

### **2.2. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2002-2008**

#### **2.2.1. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

##### **2.2.1.1. Khái quát chung**

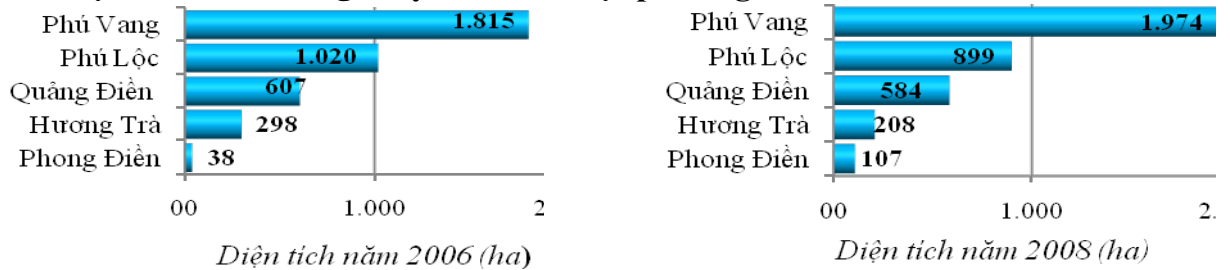
Giai đoạn 2002-2008, DT NTTS TT Huế gia tăng đáng kể, so với năm 2002, năm 2008 đã tăng 1,62 ngàn ha, bình quân mỗi năm tăng 270,4 ha. Trong đó, vùng đầm phá TG-CH năm 2008 chiếm 68,91% DT NTTS (đồ thị 2.4). Năm 2003, 2004, DT nuôi TS nước lợ tăng nhanh hơn 600 ha mỗi năm. Đây là hai năm nuôi TS nước lợ, đặc biệt nuôi tôm gặp nhiều khó khăn, môi trường ô nhiễm, dịch bệnh tràn lan, mất mùa trên diện rộng. Nhiều lô hàng tôm xuất khẩu của tỉnh bị trả về do dư lượng chất kháng sinh. Kim ngạch xuất khẩu TS giảm rõ rệt, năm 2004 còn 3,2 tri ệu USD, trong khi năm 2002 đạt 26,55 triệu USD (đồ thị 2.14). Năm 2003, 2004 giá tôm thế giới giảm nên giá tôm ở TT Huế giảm, DT NTTS các năm sau giảm và giữ ở mức 3,7 ngàn ha năm 2008 (đồ thị 2.4). Vì vậy, để NTTS phát triển hiệu quả và bền vững cần quy hoạch, kiểm soát vùng nuôi, bảo vệ môi trường và VSATTP.



**Đồ thị 2.4. Diện tích nuôi trồng thủy sản Thừa Thiên Huế giai đoạn 2002-2008 phân theo nguồn nước**

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh năm 2006, 2008*

### 2.2.1.2. Diện tích nuôi trồng thủy sản ở các địa phương

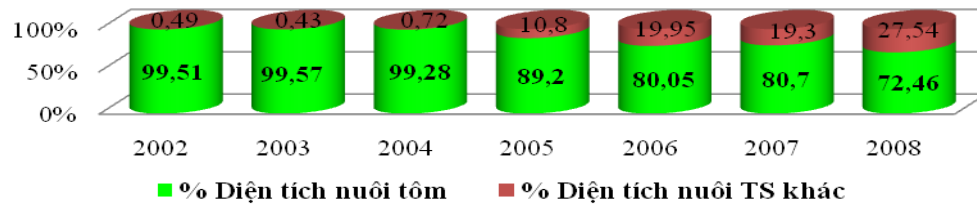


### Đồ thị 2.5. Cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ các huyện vùng đầm phá Thừa Thiên Huế năm 2006 và 2008

*Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn TT Huế*

NTTS TT Huế chủ yếu nuôi nước lợ vùng đầm phá TG-CH và tập trung ở các huyện Phú Vang (lớn nhất), Phú Lộc và Quảng Điền; huyện Hương Trà và Phong Điền diện tích nuôi trồng không lớn (đồ thị 2.5). Trong bối cảnh TDHTM, cần chú trọng quy hoạch những địa phương có diện tích lớn, tập trung để sản xuất theo quy mô lớn. Từ đó, luận án chọn 3 huyện Phú Vang, Phú Lộc và Quảng Điền đại diện cho NTTS TT Huế để nghiên cứu sâu.

### 2.2.1.3. Đối tượng nuôi trồng thủy sản ở Thừa Thiên Huế



### Đồ thị 2.6 Cơ cấu diện tích nuôi thủy sản nước lợ giai đoạn 2002-2008 ở TT Huế

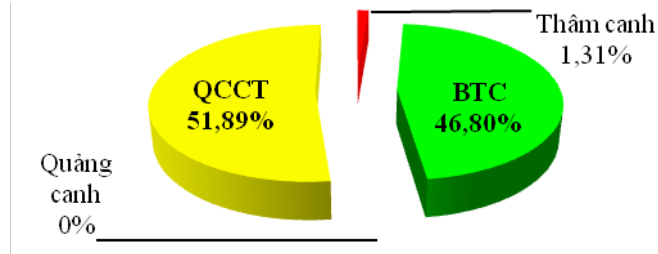
*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh TT Huế 2006, 2008*

Mặc dù đối tượng TS nuôi trồng phong phú đa dạng, tuy nhiên tôm vẫn là đối tượng chính. Tỷ trọng DT nuôi tôm có xu hướng giảm, nhưng năm 2008 còn chiếm khá cao 72,46% (đồ thị 2.6). Vì thế, để có các giải pháp phù hợp, luận án chọn tôm sú là đối tượng chính để khảo sát, nghiên cứu cụ thể.

### 2.2.1.4. Hình thức nuôi trồng thủy sản ở Thừa Thiên Huế

Tỷ trọng diện tích nuôi quảng canh giảm mạnh (20,51% năm 2002, 11,7% năm 2004 và năm 2007 không còn), trong khi đó nuôi TC tăng (4,86% năm 2002 lên 7,03%

năm 2004 nhưng chỉ còn 1,31% năm 2007) (đồ thị 2.7). Sự chuyển dịch cơ cấu các hình thức nuôi trồng trên theo hướng hợp lý hơn trong bối cảnh TDHTM.

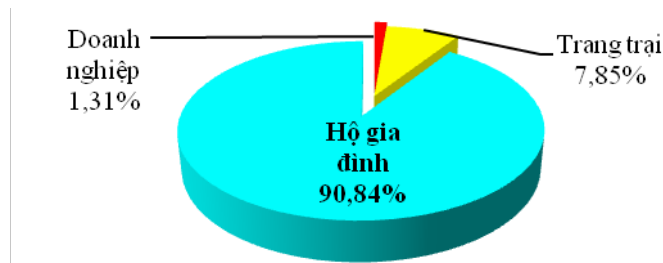


**Đồ thị 2.7 Cơ cấu diện tích các hình thức nuôi thủy sản nước lợ năm 2007**

*Nguồn: Sở Thủy sản tỉnh TT Huế năm 2007*

#### 2.2.1.5. Hình thức tổ chức sản xuất nuôi trồng thủy sản

Đồ thị 2.9 cho thấy, hình thức tổ chức sản xuất hộ gia đình NTTS là chủ yếu, năm 2007 chiếm 90,84% diện tích nuôi trồng thủy sản ở TT Huế. Xuất phát từ nhận định này, luận án đi sâu nghiên cứu hình thức tổ chức sản xuất hộ gia đình nuôi tôm.



**Đồ thị 2.9 Cơ cấu diện tích các hình thức tổ chức sản xuất nuôi trồng thủy sản ở Thừa Thiên Huế năm 2007**

*Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn TT Huế*

### 2.2.2. NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN NUÔI TRỒNG Ở THỪA THIÊN HUẾ

#### 2.2.3. GIÁ CẢ VÀ THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ THỦY SẢN NUÔI TRỒNG

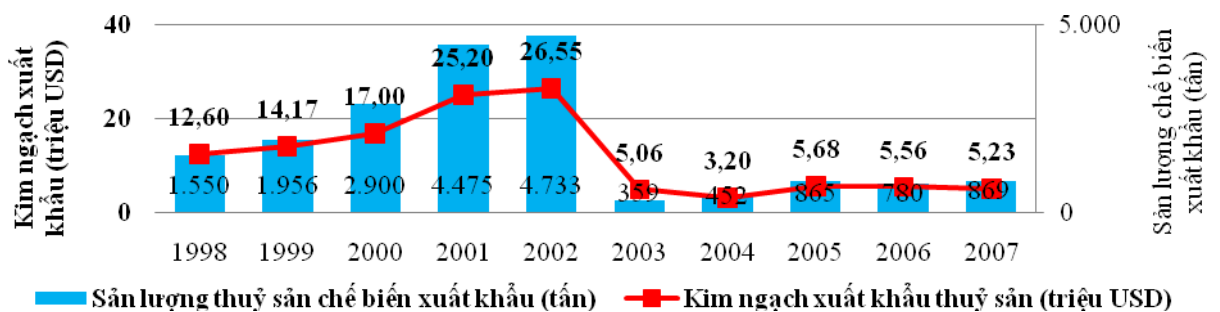
##### 2.2.3.1. Giá cả thủy sản nuôi trồng

Giai đoạn 1996-2000, giá tôm trên thị trường thế giới biến động tăng nhưng lại giảm mạnh vào giai đoạn 2002-2008 đã tác động lớn đến giá tôm ở TT Huế, từ 60.000 đồng/kg năm 1996 lên 101.000 đồng/kg năm 2000 nhưng chỉ còn 69.000 đồng/kg năm 2008 (loại tôm 40-50 con/kg). Khi giá tăng phong trào nuôi tôm phát triển, diện tích mở

rộng, mật độ giống, thức ăn gia tăng mạnh... đỉnh điểm năm 2003, 2004 (gần 4.000 ha). Đây cũng là hai năm dịch bệnh xảy ra nặng nhất ở TT Huế. Bệnh dịch trở thành nỗi lo của người nuôi tôm và cơ sở chế biến xuất khẩu. Trong khi vẫn chưa có biện pháp bảo vệ động vật hữu hiệu khác, người nuôi tôm chỉ biết dùng hóa chất để phòng trừ, dư lượng chất kháng sinh trong sản phẩm là khó tránh khỏi, ảnh hưởng lớn đến xuất khẩu.

### 2.2.3.2. Khối lượng thủy sản chế biến và giá trị thủy sản xuất khẩu

Chính dịch bệnh và dư lượng chất kháng sinh đã đẩy kim ngạch xuất khẩu TS của tỉnh năm 2003 chỉ còn hơn 5 triệu USD, đặc biệt năm 2004 chỉ còn 3,2 triệu USD, mặc dù những năm 2001, 2002 kim ngạch xuất khẩu TS lên đến 25-26,55 triệu USD (đồ thị 2.14). Nguyên nhân vì năm 2003, 2004 dịch bệnh tràn lan, nhiều lô hàng tôm xuất khẩu bị trả về do dư lượng chất kháng sinh. Hậu quả là nhiều công ty chế biến xuất khẩu TS của tỉnh phá sản, thị trường đầu ra và giá cả TS ở Huế bất ổn định.



**Đồ thị 2.14** Khối lượng thủy sản chế biến và kim ngạch xuất khẩu thủy sản Thừa Thiên Huế giai đoạn 2002-2007

*Nguồn: Niên giám thống kê TT Huế 2006, 2007/2005-2007*

Hiện nay, thị trường đầu ra vẫn còn bị bỏ ngõ, gây thiệt hại lớn cho phát triển NTTS của tỉnh. Phần lớn lượng tôm sản xuất ra được tiêu thụ bởi các doanh nghiệp ngoài tỉnh như Đà Nẵng, Nha Trang, Nghệ An, Thanh Hoá... Thông qua các doanh nghiệp này, con tôm ở TT Huế được xuất khẩu ra nước ngoài.

## 2.3. HIỆU QUẢ KINH TẾ, RỦI RO SẢN XUẤT CỦA NUÔI TÔM VÙNG ĐÀM PHÁ TAM GIANG - CẦU HAI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

### 2.3.1. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA CÁC HỘ NUÔI ĐIỀU TRA

### 2.3.2. DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA CÁC HỘ ĐIỀU TRA

Giữa các huyện điều tra năm 2006, ở huyện Quảng Điền (phía Bắc đầm phá), hình thức nuôi có mật độ giống thấp (QCCT) cho năng suất cao hơn; huyện Phú Vang (giữa đầm phá) nuôi BTC có lợi hơn về năng suất và huyện Phú Lộc (phía Nam đầm phá) hình thức nuôi có mật độ giống cao (TC) cho năng suất cao hơn.

### **2.3.3. KẾT QUẢ VÀ HIỆU QUẢ NUÔI TÔM CỦA CÁC HỘ ĐIỀU TRA**

#### **2.3.3.1. Các yếu tố đầu vào nuôi tôm**

Mật độ giống bình quân 13-14 con/m<sup>2</sup>, vụ 1 mật độ cao hơn vụ 2. Nuôi QCCT bình quân 7 con/m<sup>2</sup>, BTC 16 con/m<sup>2</sup> và 27 con/m<sup>2</sup> nuôi TC. Mật độ này là thấp so nhiều vùng nhưng hợp lý ở vùng đầm phá TG-CH do hạ tầng chưa đầy đủ. Bình quân 1 ha một vụ, hộ đầu tư 627 kg thức ăn tươi; 1,18 tấn thức ăn công nghiệp; 278 ngày công lao động. Chính sử dụng nhiều thức ăn tươi làm ô nhiễm môi trường nước và dịch bệnh. Bình quân 1 ha, hộ nuôi tôm chi ra 42,5 triệu đồng chi phí trung gian, nếu tính cả lãi vay ngân hàng, khấu hao tài sản cố định và lao động thuê, 1 ha hộ phải bỏ ra 52,4 triệu đồng chi phí. Vì vậy, chính sách tín dụng hợp lý giúp người nuôi tôm đủ vốn để đầu tư đúng kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm, VSATTP và bảo vệ môi trường là hết sức quan trọng.

#### **2.3.3.2. Kết quả và hiệu quả nuôi tôm của các hộ điều tra**

Bình quân 1 ha nuôi tôm 1 vụ đạt 65,5 triệu đồng giá trị sản xuất (GO); 23 triệu đồng giá trị gia tăng (VA) (bằng 35,2% GO) và 13 triệu đồng thu nhập hỗn hợp (MI) (bằng 19,97% GO và bằng 56,74% VA). Tỷ trọng VA thấp hơn tỷ trọng IC trong GO, cho thấy hộ nuôi tôm vùng đầm phá TG-CH phải chi ra nhiều chi phí vật chất và dịch vụ thuê ngoài để sản xuất. Bình quân 1 ha nuôi TC thu 146 triệu đồng GO; 74,8 triệu đồng VA và 60 triệu đồng MI. Riêng nuôi QCCT, do năng suất thấp, trong khi IC cao nên VA chỉ còn gần 2 triệu đồng/ha và MI âm. Bình quân 1 ha, MI của QCCT âm đến 6 triệu đồng, đặc biệt vụ 2 âm gần 7,4 triệu đồng. Như vậy, trong điều kiện giá cả đầu vào tăng cao, hình thức nuôi năng suất thấp sẽ không có hiệu quả kinh tế. Bình quân 1 ha năm 2006, hộ đầu tư 1 đồng IC thu được 0,54 đồng VA và 0,31 đồng MI. Nếu đầu tư 1 đồng IC nuôi TC sẽ thu được 1,05 đồng VA và 0,84 đồng MI; nuôi BTC tương ứng là 0,63 đồng và 0,41 đồng. Riêng QCCT, nếu bỏ ra 1 đồng IC chỉ thu được 0,07 đồng VA, đặc

biệt MI âm đến 0,21 đồng. Đó cũng là lý do làm cho các hộ vốn đã nghèo càng bị nghèo hơn. Đây cũng là nhận định của nhiều hộ nuôi tôm ở vùng đầm phá thời gian qua.

Để có kết luận chính xác những vấn đề được phân tích ở trên, luận án tiến hành phân tích hàm sản xuất Cobb-Douglas xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả và hiệu quả nuôi tôm của các hộ điều tra.

### **2.3.4. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ NUÔI TÔM VÙNG ĐÀM PHÁ TAM GIANG - CẦU HAI**

Kết quả phân tích hàm sản xuất Cobb-Douglas cho thấy, các yếu tố: giống, thức ăn công nghiệp, lao động, vụ nuôi, kiểm dịch giống, nuôi BTC và TC, ao có kênh cấp và thoát nước riêng nếu gia tăng sẽ tác động làm tăng năng suất tôm nuôi. Ngược lại, thức ăn tươi và môi trường nước xung quanh ao ô nhiễm nếu tăng sẽ làm giảm năng suất tôm nuôi. Điều này là hoàn toàn phù hợp với những phân tích trước và như vậy ta có thể khẳng định nuôi tôm sử dụng nhiều thức ăn tươi làm giảm năng suất và hiệu quả kinh tế.

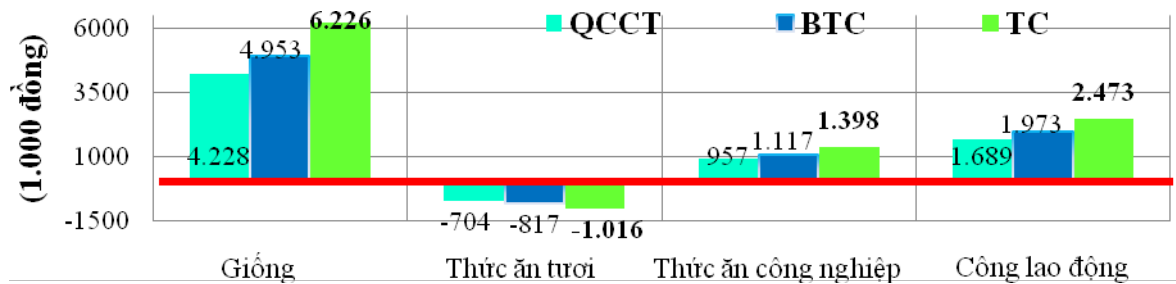
Hàm sản xuất Cobb-Douglas tổng quát của các hộ nuôi tôm vùng đầm phá TG-CH được điều tra năm 2006 như sau:

$$Y=(0,5629).X_1^{(0,127)}.X_2^{(-0,009)}.X_3^{(0,025)}.X_4^{(0,104)}.e^{[(0,074)D1+(0,063)D2+(0,152)D3+(0,373)D4-(0,072)D5+(0,083)D6]}$$

Khi cố định các đầu vào khác ở mức trung bình (giống: 13,34 vạn con/ha; 626,77 kg thức ăn tươi/ha; 1.181,34 kg thức ăn công nghiệp/ha và 277,86 công lao động/ha), nếu hộ tăng thêm 1 vạn con giống/ha thì năng suất tôm nuôi vụ 1 sẽ tăng lên 72,45 kg tôm nếu nuôi QCCT; 84,34 kg tôm nếu nuôi BTC và 105,21 kg tôm nếu nuôi TC. Cũng xác định tương tự đối với vụ 2 và các yếu tố khác: thức ăn công nghiệp, công lao động.

Đối với thức ăn tươi, nếu tăng 1 kg/ha (cố định các yếu tố khác ở mức trung bình) thì năng suất vụ 1 sẽ giảm 11,33 kg tôm nuôi QCCT; 13,19 kg tôm nuôi BTC và 16,45 kg tôm nuôi TC. Sử dụng nhiều thức ăn tươi ô nhiễm môi trường và dịch bệnh.

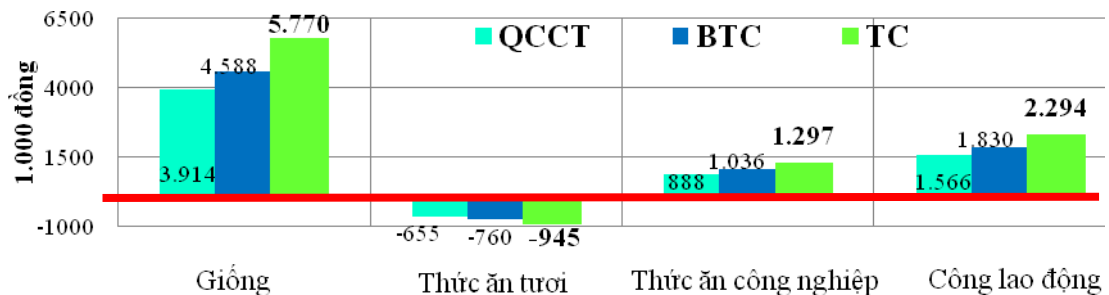
Với giá tôm bình quân năm 2006 là 60.996 đ/đồng/kg tôm nuôi, ta thấy, chỉ có đầu tư thêm giống, thức ăn công nghiệp và công lao động để nuôi tôm còn mang lại hiệu quả kinh tế; đầu tư thêm thức ăn tươi sẽ không có hiệu quả kinh tế (đồ thị 2.15 và 2.16). Hộ nuôi vụ 1, nếu tăng thêm 1 vạn con giống/ha sau khi trừ chi phí 191 ngàn đồng (giá bình quân 1 vạn con giống), hộ còn lợi được 4,23 triệu đồng nếu nuôi QCCT; 4,95 triệu đồng nếu nuôi BTC và 6,23 triệu đồng nếu nuôi TC (đồ thị 2.15).



**Đồ thị 2.15 Hiệu quả kinh tế nuôi tôm vụ 1 của hộ điều tra vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai**

*Nguồn: Số liệu điều tra hộ*

Tương tự, ở vụ 2, đồ thị 2.16 cho thấy: nếu hộ tăng thêm 1 vạn con giống/ha sau khi trừ chi phí giống, hộ còn lợi 3,9 triệu đồng nếu nuôi QCCT; 4,59 triệu đồng nếu nuôi BTC và 5,77 triệu đồng nếu nuôi TC. Hiệu quả kinh tế của thức ăn công nghiệp và công lao động cũng được phân tích tương tự ở đồ thị 2.15 và 2.16.



**Đồ thị 2.16 Hiệu quả kinh tế nuôi tôm vụ 2 của hộ điều tra vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai**

*Nguồn: Số liệu điều tra hộ*

Riêng thức ăn tươi, do sản phẩm cận biên âm nên nếu tăng thêm 1 kg thức ăn tươi/ha, sau khi trừ chi phí bình quân 17,27 ngàn đồng/kg, vụ 1 hộ sẽ lỗ 704 ngàn đồng nếu nuôi QCCT; lỗ 817 ngàn đồng nếu nuôi BTC và lỗ hơn 1 triệu đồng nếu nuôi TC (đồ thị 2.15). Đối với vụ 2 ở các hình thức mức lỗ tương ứng là 655 ngàn đồng nếu nuôi QCCT; lỗ 760 ngàn đồng nếu nuôi BTC và lỗ 945 ngàn đồng nếu nuôi TC (đồ thị 2.16).

### 2.3.5. RỦI RO MÁT MÙA TRONG NUÔI TÔM CỦA CÁC HỘ ĐIỀU TRA

Ao nuôi tôm có năng suất thấp hơn hoặc bằng 50% năng suất trong điều kiện nuôi bình thường (không có biến động lớn về khí hậu, môi trường...) thì ao đó là ao mát mùa. Năng suất tôm nuôi trung bình ở đầm phá TG-CH trong điều kiện bình thường là: TC 3

tấn/ha/vụ; BTC 1,2 tấn/ha/vụ và QCCT 600 kg/ha/vụ. Như vậy, ao mát mùa nều năng suất  $TC \leq 1,5$  tấn/ha/vụ;  $BTC \leq 600$  kg/ha/vụ và  $QCCT \leq 300$  kg/ha/vụ.

**Bảng 2.12 Kết quả phân tích hàm Logit và ảnh hưởng của các nhân tố đến xác suất mát mùa tôm của các hộ điều tra năm 2006**

Các biến và hệ số	Hệ số ảnh hưởng (Coefficient)	Sai số chuẩn (Std. Error)
- Hệ số tự do (C)	5,071899***	1,430560
- Lượng giống (GG)	-0,965552*	0,492739
- Lượng thức ăn tươi (TAT)	0,387456***	0,146732
- Lượng thức ăn CN (TACN)	-1,052867***	0,259567
- Số ngày công lao động (LD)	-0,258335*	0,150615
- Vụ nuôi (VU)	-0,534672*	0,273939
- Kiểm dịch giống (KD)	-0,460392 <sup>ns</sup>	0,371418
- Nuôi QCCT (QCCT)	-4,903851***	1,083280
- Nuôi BTC (BTC)	-2,753843***	0,759939
- Môi trường xung quanh (MT)	1,421745***	0,279346
- Tập huấn NTTS (TAH)	-0,530483*	0,283178
- Kênh cấp, thoát nước (KENH)	-1,235339***	0,329795
Log likelihood	-185,1194	
Restr. log likelihood	-248,3758	
Likelihood Ratio Test Statistic	126,5127***	

*Ghi chú: - Biến giả vụ nuôi nhận vụ 2 làm nền; - Biến giả hình thức nuôi nhận hình thức nuôi thâm canh làm nền; - (\*) (\*\*) (\*\*\*): ý nghĩa thống kê 90%, 95% và 99%*

*Nguồn: số liệu điều tra hộ và tính toán của tác giả*

Kết quả phân tích hàm Logit thể hiện ở bảng 2.12. Nếu tăng giống, thức ăn công nghiệp, công lao động, nuôi vụ 1, chủ hộ được tập huấn và ao có kênh cấp, thoát nước riêng sẽ giảm xác suất mát mùa tôm. Ngược lại, tăng lượng thức ăn tươi, môi trường bị ô nhiễm thì xác suất mát mùa sẽ tăng. Khi cố định các yếu tố khác, nếu môi trường bị ô nhiễm tăng 1% thì xác suất mát mùa tăng thêm 1,42%; khi tăng 1% lượng thức ăn tươi,



xác suất mất mùa tăng 0,38% (mức ý nghĩa 99%). Như vậy, để hạn chế mất mùa tôm, hộ cần nuôi vụ 1, tăng thêm giống, lao động, thức ăn công nghiệp, tham gia tập huấn, giữ môi trường nước trong sạch và tuyệt đối không dùng thức ăn tươi. Địa phương cần quy hoạch vùng nuôi, xử lý ô nhiễm môi trường... Riêng kiểm dịch giống không có ý nghĩa thống kê vì phần lớn hộ mua giống từ các trung tâm ngoài tỉnh không qua kiểm dịch, mặc dù đã được chứng nhận nhưng thực tế không hoàn toàn như thế. Vấn đề này rất bức xúc ở TT Huế, đặc biệt bệnh dịch lan tràn như hiện nay.

## **2.4. LỢI THẾ SO SÁNH CỦA SẢN PHẨM TÔM NUÔI VÙNG ĐÀM PHÁ**

### **2.4.1. Hệ số chi phí nguồn lực trong nước DRC**

Chi phí đất đai là giá thuê ao hồ nuôi tôm: 5 triệu đồng/1 ha/2 vụ/năm; chi phí lao động là giá thuê lao động nuôi tôm: 45.620 đồng/ngày công; chi phí vốn là lãi suất vay bình quân nuôi tôm năm 2006 13,58%/năm; giống, thức ăn tươi, thức ăn công nghiệp, phân bón... tính theo thực tế điều tra. Đối với máy móc thiết bị: tỷ lệ sản xuất nội địa 95%, nhập khẩu 5%. Vì thế, chi phí khấu hao được phân bổ 95% cho nội nguồn và 5% cho ngoại nguồn. Xăng dầu sử dụng nuôi tôm là dầu DO nhập khẩu giá bình quân năm 2006 là 563 USD/tấn. Chi phí thu mua, chế biến và xuất khẩu được điều tra từ các nhà thu gom nhỏ, lớn và các công ty chế biến xuất khẩu TS. Tỷ lệ chế biến từ tôm tươi nguyên con thành tôm thịt xuất khẩu là 64%. Giá tôm xuất khẩu năm 2006 là 8.394 USD/tấn. Tỷ giá hối đoái chính thức (OER) năm 2006 là 16.068 đồng/USD và tỷ giá hối đoái mờ (SER) bằng 1,2 lần OER, tức bằng 19.282 đồng/USD.

Kết quả tính toán thể hiện ở bảng 2.13, chỉ số DRC/SER tính cho 1 tấn tôm nuôi vùng đầm phá TG-CH ở cả 2 vụ đều có lợi thế so sánh, trong đó vụ 1 có lợi thế cao hơn. Nếu bỏ ra 0,5652 USD chi phí nội nguồn để nuôi tôm vụ 1 xuất khẩu sẽ thu về 1 USD giá trị ngoại tệ gia tăng. Tương tự, nếu bỏ ra 0,6122 USD chi phí nội nguồn để nuôi tôm vụ 2 xuất khẩu sẽ thu về một lượng giá trị ngoại tệ gia tăng là 1 USD.

**Bảng 2.13 Kết quả tính toán các chi phí đầu vào và giá trị sản phẩm tôm xuất khẩu vùng đầm phá Thừa Thiên Huế năm 2006**

(Tính bình quân cho 1 tấn tôm nuôi)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vụ 1	Vụ 2
<b>I</b>	<b>Yếu tố nội nguồn không thể mua bán và SX nội địa</b>			
1.1	Đất đai	1.000 VND	2.175,65	2.844,19
1.2	Lao động	1.000 VND	11.497,66	13.452,38
1.3	Vốn	1.000 VND	3.925,62	5.131,90
1.4	Giống	1.000 VND	2.394,55	2.552,55
1.5	Thức ăn tươi	1.000 VND	7.283,12	8.392,65
1.6	Thức ăn công nghiệp	1.000 VND	19.860,82	18.811,96
1.7	Phân bón	1.000 VND	192,77	271,68
1.8	Thuốc phòng trừ dịch bệnh	1.000 VND	1.595,74	1.216,79
1.9	Vôi	1.000 VND	1.193,49	1.442,29
1.10	Khấu hao máy móc SX trong nước	1.000 VND	1.149,36	942,08
1.11	Chi phí khác	1.000 VND	1.111,94	1.535,93
	<b>Tổng cộng mục I</b>	<b>1.000 VND</b>	<b>52.380,73</b>	<b>56.594,41</b>
<b>II</b>	<b>Các đầu vào nhập khẩu</b>			
2.1	Xăng dầu	USD	168,24	190,27
2.2	Khấu hao máy móc nhập khẩu	USD	3,76	3,09
	<b>Tổng cộng mục II</b>	<b>USD</b>	<b>172,01</b>	<b>193,36</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí thu mua, chế biến và xuất khẩu</b>			
3.1	Chi phí của người mua gom	1.000 VND	1.750,00	2.000,00
3.2	Chi phí chế biến và xuất khẩu	1.000 VND	2.540,00	2.540,00
	<b>Tổng cộng mục III</b>	<b>1.000 VND</b>	<b>4.290,00</b>	<b>4.540,00</b>
<b>IV</b>	<b>Giá trị sản phẩm xuất khẩu</b>			
4.1	Giá trị 1 tấn tôm xuất khẩu	USD	8.394,00	8.394,00
4.2	Tỷ lệ tôm chế biến xuất khẩu	%	64,00	64,00
4.3	Quy đổi ra giá trị 1 tấn tôm chưa chế biến	USD	5.372,16	5.372,16
<b>V</b>	DRC	VND/USD	10.897,90	11.804,75
<b>VI</b>	Tỷ giá hối đoái chính thức (OER)	VND/USD	16.068,00	16.068,00
<b>VII</b>	Tỷ giá hối đoái mờ (SER)	VND/USD	19.281,60	19.281,60
<b>VIII</b>	<b>Tỷ số DRC/SER</b>	<b>Lần</b>	<b>0,5652</b>	<b>0,6122</b>

Nguồn: Số liệu điều tra hộ và tính toán của tác giả

## 2.4.2. Các kịch bản của Hệ số chi phí nguồn lực trong nước DRC

**Bảng 2.14** Phân tích độ nhạy đối với chi phí nội nguồn DRC của tôm nuôi tỉnh Thừa Thiên Huế

ĐVT: lần

STT	Thay đổi chi phí và giá tôm xuất khẩu	Vụ 1	Vụ 2
<b>I</b>	<b>Kịch bản cơ sở</b>	<b>0,5652</b>	<b>0,6122</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí sản xuất nội địa</b>		
2.1	Tăng 5%	0,5935	0,6428
2.2	Tăng 10%	0,6217	0,6735
2.3	Tăng 15%	0,6500	0,7041
2.4	Tăng 30%	0,7348	0,7959
<b>III</b>	<b>Chi phí nhập khẩu</b>		
3.1	Tăng 5%	0,5661	0,6134
3.2	Tăng 10%	0,5671	0,6145
3.3	Tăng 15%	0,5680	0,6157
3.4	Tăng 30%	0,5709	0,6192
<b>IV</b>	<b>Giá tôm xuất khẩu</b>		
4.1	Giảm 5%	0,5960	0,6457
4.2	Giảm 10%	0,6303	0,6831
4.3	Giảm 15%	0,6688	0,7250
4.4.	Giảm 30%	0,8190	0,8888
<b>V</b>	<b>Chi phí và giá tôm xuất khẩu</b>		
5.1	Chi phí nội, ngoại nguồn đều tăng 5% và giá tôm xuất khẩu giảm 5%	0,6269	0,6793
5.2	Chi phí nội, ngoại nguồn đều tăng 10% và giá tôm xuất khẩu giảm 10%	0,6959	0,7545
5.3	Chi phí nội, ngoại nguồn đều tăng 15% và giá tôm xuất khẩu giảm 15%	0,7737	0,8394
5.4	Chi phí nội, ngoại nguồn đều tăng 30% và giá tôm xuất khẩu giảm 30%	1,0803	1,1746

*Nguồn: Số liệu điều tra hộ và tính toán của tác giả*

Mặc dù các kịch bản bất lợi đối với nuôi tôm ở các mức chi phí nội nguồn tăng 5%, 10%, 15% và thậm chí 30%; chi phí ngoại nguồn tăng 5%, 10%, 15%, 30% và giá

tôm xuất khẩu giảm 5%, 10%, 15% và 30% nhưng các hệ số DRC/SER vẫn nhỏ hơn 1, lợi thế so sánh vẫn được duy trì, đặc biệt là nuôi tôm vụ 1 (bảng 2.14).

Ngoại trừ, trường hợp xấu nhất, chi phí nội nguồn và chi phí ngoại nguồn đều tăng 30% đồng thời giá tôm xuất khẩu giảm 30% thì nuôi tôm vùng đầm phá TG-CH ở cả 2 vụ nuôi sẽ không có lợi thế so sánh, tuy nhiên kịch bản này chỉ xảy ra trong hi hữu.

Như vậy, nuôi tôm vùng đầm phá TG-CH để xuất khẩu có lợi thế so sánh và là ngành mang lại nhiều giá trị ngoại tệ gia tăng. Tuy nhiên, trong bối cảnh TDHTM để xuất khẩu được đòi hỏi sản phẩm phải đảm bảo VSATTP, đáp ứng yêu cầu của thị trường thế giới. Mặc dù nuôi tôm vùng đầm phá TG-CH có lợi thế so sánh nhưng do chuỗi cung sản phẩm tôm (từ cung cấp vật tư, dịch vụ đầu vào đến người nuôi trồng, cơ sở chế biến xuất khẩu) không có cơ chế ràng buộc nên người nuôi trồng vẫn bị thiệt, đặc biệt thị trường và giá cả đầu vào, đầu ra nuôi tôm bị "buông lỏng" như hiện nay.

## **2.5. NHỮNG TỒN TẠI CỦA NUÔI TRỒNG THỦY SẢN THỪA THIÊN HUẾ THỜI GIAN QUA**

### **2.5.1. Quy hoạch và quản lý Nhà nước về NTTS**

Phát triển không theo quy hoạch dẫn đến nhiều hậu quả nặng nề là đầm phá bị chia cắt mạnh mẽ, nhiều hình thức nuôi trồng lạc hậu gây ô nhiễm môi trường, dịch bệnh tràn lan, rủi ro mất mùa cao, NS thấp, không đảm bảo VSATTP, hiệu quả thấp. Quản lý Nhà nước về NTTS như quản lý tài nguyên (đất, mặt nước), các yếu tố đầu vào (giống, thức ăn, thuốc phòng trừ dịch bệnh), VSATTP... chưa nghiêm túc, nên nhiều doanh nghiệp rất thận trọng trong việc mua sản phẩm nuôi trồng. Đây là lý do để cơ sở thu mua và doanh nghiệp ép giá gây thiệt hại lớn cho NTTS TT Huế thời gian qua.

### **2.5.2. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản**

Do phát triển vùng nuôi, ao nuôi tự phát, không theo quy hoạch nên cơ sở hạ tầng vùng nuôi không được đầu tư đúng mức ngoại trừ các khu nuôi tôm công nghiệp của các doanh nghiệp. Nhiều vùng nuôi chỉ phát triển ao nuôi mà không chú trọng các cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi như hệ thống ao hồ hoặc khu vực xử lý, kênh mương cấp nước, tiêu nước, hệ thống giao thông, điện... Phần lớn các ao nuôi xả nước thải trực tiếp ra môi trường đầm phá và bơm trực tiếp nước đầm phá vào ao nuôi.

### **2.5.3. Vốn, tín dụng và nợ quá hạn của người NTTS**

Do chủ trương tín dụng "lỏng" đối với NTTS, đặc biệt nuôi tôm, chỉ cần xác nhận của chính quyền địa phương xã là hộ có ao NTTS sẽ được cho vay vốn. Vì thế, nhiều hộ tranh thủ vốn vay từ ngân hàng xây dựng ao nuôi ồ ạt mà không tính toán nuôi trồng có hiệu quả hay không; do dịch bệnh mất mùa, nhiều hộ nuôi trồng thua lỗ nặng không đủ khả năng trả nợ ngân hàng trở thành vấn đề xã hội bức xúc ở các vùng NTTS ở TT Huế trong những năm qua.

### **2.5.4. Áp dụng khoa học công nghệ vào nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản**

Trên thực tế, NTTS TT Huế còn ở trình độ thấp, hệ thống ao nuôi xây dựng không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; cơ sở hạ tầng: giao thông, điện, thủy lợi... thiếu và yếu; kỹ thuật xử lý ao chưa đảm bảo; công nghệ sản xuất giống, thức ăn, thuốc phòng trừ dịch bệnh còn rất lạc hậu; công nghệ chế biến, bảo quản còn nhiều bất cập. Đây là những thách thức lớn đối với NTTS TT Huế trong bối cảnh TDHTM.

### **2.5.5. Kỹ thuật nuôi trồng, bệnh dịch mất mùa và môi trường sinh thái**

Phần lớn người NTTS là người nghèo, thiếu vốn, trình độ thấp, thiếu kiến thức kỹ thuật và kinh nghiệm nuôi trồng (chủ yếu là ngư dân khai thác thủy sản tự nhiên trên đầm phá và sản xuất nông nghiệp), nên dù được tham gia nhiều khóa tập huấn kỹ thuật NTTS nhưng do những hạn chế nêu trên nên kết quả đạt được không cao. Hệ quả tất yếu là môi trường ô nhiễm, dịch bệnh xuất hiện và mất mùa, thua lỗ là khó tránh khỏi.

### **2.5.6. Giá cả, thị trường và cạnh tranh**

Thị trường không ổn định, giá cả tăng giảm thất thường là những vấn đề nổi cộm của NTTS TT Huế thời gian qua, gây nhiều thiệt hại cho người nuôi. Bên cạnh đó, "khủng hoảng tài chính thế giới" và "suy thoái kinh tế toàn cầu" từ cuối năm 2007 ảnh hưởng nặng nề đến nhiều ngành, trong đó có NTTS. Nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Mỹ, Nhật Bản và EU giảm dẫn đến giá cả năm 2008 giảm, đặc biệt giá tôm giảm 15-20% so với năm 2007. TDHTM cũng đặt ra nhiều vấn đề lớn cho NTTS TT Huế như thương hiệu, cạnh tranh, VSATTP, truy xuất nguồn gốc...

Những vấn đề trên đây là cơ sở quan trọng giúp luận án đề xuất hệ thống giải pháp có căn cứ khoa học và khả thi nhằm phát triển NTTS ở TT Huế, cũng như nuôi tôm vùng đầm phá TG-CH trong xu thế TDHTM hiện nay và thời gian tới.

## **CHƯƠNG 3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN THỪA THIÊN HUẾ TRONG BỐI CẢNH TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI**

### **3.1. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN THỪA THIÊN HUẾ ĐẾN 2020**

#### **3.1.1. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ TRONG BỐI CẢNH TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI**

- (1) Phát triển NTTS TT Huế theo hướng bền vững về môi trường, kinh tế và xã hội;*
- (2) Phát triển NTTS theo hướng khai thác tiềm năng, phát huy lợi thế so sánh, hiệu quả;*
- (3) Phát triển NTTS theo hướng tập trung sản xuất hàng hoá, công nghiệp hoá;*
- (4) Phát triển NTTS theo hướng xuất khẩu và TDHTM;*
- (5) Phát triển NTTS theo hướng toàn diện, đảm bảo lợi ích đa ngành, đa mục tiêu*

#### **3.1.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ TRONG BỐI CẢNH TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI**

- (1) Phát huy lợi thế so sánh về tiềm năng đất đai, mặt nước, phát triển NTTS ở TT Huế nhằm đạt mục tiêu hiệu quả kinh tế cao nhất gắn với bảo vệ môi trường sinh thái;*
- (2) Quy hoạch vùng nuôi theo hướng tập trung trên cơ sở sản xuất hàng hoá và công nghiệp hoá, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu khoa học tiến tiến nhằm tăng năng suất, đảm bảo sản phẩm có chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh mạnh trên thị trường thế giới;*
- (3) Đa dạng hoá đối tượng nuôi trồng;*
- (4) Huy động mọi nguồn lực và thành phần kinh tế tham gia phát triển nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu TS;*
- (5) Hỗ trợ cơ chế sắp xếp, khôi phục lại hoạt động của các cơ sở chế biến xuất khẩu TS của địa phương;*
- (6) Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đúng quy trình kỹ thuật.*

#### **3.1.3. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ ĐẾN 2020**

Mục tiêu đến 2020: NTTS TT Huế đạt 9.000 ha, trong đó vùng đầm phá là 4.500 ha (trong lòng đả âm phá 2.500 ha; diện tích ruộng trũng, đất sản xuất nông nghiệp nhiễm mặn 1.500 ha và đất bãi ngang, cồn cát vùng ven 500 ha). Diện tích nuôi tôm 3.000 ha.

## **3.2. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ TRONG BỐI CẢNH TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI**

### **3.2.1. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN THỪA THIÊN HUẾ TRONG BỐI CẢNH TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI**

#### **3.2.1.1. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH**

(1) Quy hoạch chi tiết phát triển NTTS "sạch"; (2) Hoàn thiện cơ sở hạ tầng và dịch vụ theo hướng sản xuất hàng hoá, công nghiệp hoá phục vụ NTTS "sạch"; (3) Quản lý nhà nước về NTTS: thực hiện quy hoạch, kiểm dịch, phòng và quản lý dịch bệnh, quản lý thời vụ, khuyến ngư, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm; (4) Chính sách vốn, tín dụng để phát triển NTTS; (5) Chính sách áp dụng khoa học công nghệ phát triển nuôi trồng thủy sản; (6) Chính sách đào tạo nguồn nhân lực phát triển nuôi trồng thủy sản; (7) Bảo hiểm, xây dựng quỹ phát triển NTTS vùng đầm phá TG-CH.

#### **3.2.1.2. NHÓM GIẢI PHÁP THU MUA, BẢO QUẢN, CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ**

(1) Thu mua, bảo quản và chế biến; (2) Thị trường; (3) Xúc tiến thương mại, xây dựng mạng lưới phân phối trong và ngoài nước; (4) Xây dựng thương hiệu, đăng ký bảo hộ, quảng bá thương hiệu; (5) Thành lập Hiệp hội chuyên ngành thủy sản và đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ quốc tế, hiểu biết về luật pháp quốc tế.

### **3.2.2. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NUÔI TÔM VÙNG ĐÀM PHÁ TAM GIANG - CẦU HAI TRONG BỐI CẢNH TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI**

#### **3.2.2.1. Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế nuôi tôm vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai**

(1) Tổ chức nuôi tôm "sạch", đảm bảo VSATTP, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu. Kiên quyết không bán, chế biến, xuất khẩu sản phẩm TS bị dịch bệnh hoặc có dư lượng kháng sinh; (2) Tập trung nuôi vụ 1 (vụ nuôi chính); (3) Nuôi BTC và TC cho năng suất, giá trị và hiệu quả cao; giảm nuôi QCCT; (4) Tăng thêm giống, thức ăn công nghiệp và lao động để nuôi tôm sẽ cho hiệu quả kinh tế cao; (5) Tuyệt đối không nuôi tôm bằng thức ăn tươi; (6) Kiểm dịch giống và dịch bệnh; hoàn thiện cơ sở hạ tầng; xử lý môi trường luôn không bị ô nhiễm.

#### **3.2.2.2. Giải pháp hạn chế rủi ro mất mùa trong nuôi tôm vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai**

(1) Đảm bảo cho môi trường nước không bị ô nhiễm; (2) Tuyệt đối không

dùng thức ăn tươi; (3) Tập trung nuôi tôm vụ 1; sử dụng thức ăn công nghiệp, giống sạch bệnh, kiểm dịch; xây dựng hạ tầng hoàn chỉnh, tập huấn NTTS.

**3.2.2.3. Giải pháp nâng cao lợi thế so sánh sản phẩm tôm nuôi vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai trên thị trường thế giới:** (1) Nuôi tôm vụ 1 (vụ nuôi chính); (2) Nuôi BTC và TC; (3) Dùng thức ăn công nghiệp, không dùng thức ăn tươi; (4) Giống sạch bệnh, không sử dụng thuốc kháng sinh, chất kích thích; (5) Tập huấn biện pháp kỹ thuật nuôi, chia sẻ thông tin, kiểm dịch; (6) Áp dụng công nghệ mới vào bảo quản, chế biến; (7) Ổn định thị trường và giá cả đầu ra; (8) Có chính sách tín dụng ưu đãi, đất đai, hoàn thiện cơ sở hạ tầng vùng nuôi...

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. KẾT LUẬN**

1) Phát triển NTTS ở TT Huế trong những năm qua góp phần phát triển kinh tế địa phương. Trong bối cảnh TDHTM, NTTS có nhiều thay đổi, đặc biệt nuôi tôm; sản lượng xuất khẩu tăng, thị trường mở rộng; giá TS trong nước tăng theo giá thế giới, nhất là giá tôm, diện tích NTTS vùng đầm phá TG-CH tăng nhanh và đạt 4.027 ha năm 2004 (trong đó nuôi tôm hơn 99%). Tuy nhiên, do phát triển nhanh nhưng thiếu quy hoạch đã dẫn đến hậu quả là đầm phá bị chia cắt, ao nuôi dày đặc, môi trường ô nhiễm, dịch bệnh bùng phát, mất mùa, hộ nuôi trồng thua lỗ; nhiều lô hàng tôm xuất khẩu bị trả về do dư lượng chất kháng sinh, nhiều doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản giải thể.

2) Cơ cấu NTTS đã có những thay đổi đáng kể: các hình thức nuôi đầu tư thâm canh cao tăng lên, nuôi quảng canh hầu như không còn; QCCT và BTC vẫn là các hình thức nuôi chính; ao nuôi cao triều tăng, nuôi hạ triều được kiểm soát; loại hình và đối tượng nuôi đa dạng hơn: nuôi xen, nuôi ghép có xu hướng tăng; các đối tượng nuôi khác như cá, cua phát triển; môi trường nước ít ô nhiễm và dịch bệnh ít xảy ra hơn.

3) Về hiệu quả kinh tế: Nuôi tôm BTC và TC có hiệu quả kinh tế cao, nuôi QCCT kém hiệu quả kinh tế hơn; nuôi vụ 1 hiệu quả hơn vụ 2. Gia tăng thêm giống, thức ăn công nghiệp, lao động, kiểm dịch, cơ sở hạ tầng thì năng suất tôm nuôi tăng. Ngược lại sử dụng nhiều thức ăn tươi làm năng suất tôm giảm, gây ô nhiễm môi trường, phát sinh



dịch bệnh tăng chi phí phòng trừ và dư lượng kháng sinh mất VSATTP, ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu.

4) Về nguy cơ mất mùa: Nuôi vụ 1, dùng thức ăn công nghiệp, tập huấn, ao nuôi có kênh cấp và thoát nước riêng làm giảm (hạn chế) xác suất mất mùa tôm. Ngược lại, sử dụng thức ăn tươi là nguy cơ ô nhiễm môi trường, dịch bệnh và làm tăng xác suất mất mùa. Cố định các yếu tố khác, nếu môi trường bị ô nhiễm tăng 1% thì xác suất mất mùa tăng 1,42%; tăng 1% lượng thức ăn tươi, xác suất mất mùa tăng 0,38%; tăng 1% giống hay 1% thức ăn công nghiệp thì xác suất mất mùa giảm 0,96% hay 1,05% tương ứng...

5) Hiện tại, nuôi tôm vùng đầm phá TG-CH có lợi thế so sánh cao với điều kiện môi trường không bị ô nhiễm, dịch bệnh không xảy ra và không sử dụng chất kháng sinh; nuôi tôm vụ 1 có lợi thế hơn vụ 2. Nếu bỏ ra 0,5652 USD chi phí nội nguồn để nuôi tôm vụ 1 xuất khẩu sẽ thu về 1 USD giá trị ngoại tệ gia tăng; nếu bỏ ra 0,6122 USD nuôi tôm vụ 2 xuất khẩu sẽ thu về 1 USD giá trị ngoại tệ gia tăng. Các kịch bản: chi phí nội nguồn tăng 5%, 10%, 15%, 30%; chi phí ngoại nguồn tăng 5%, 10%, 15%, 30% và giá tôm xuất khẩu giảm 5%, 10%, 15% và 30% vẫn có lợi thế so sánh. Ngoại trừ trường hợp, chi phí nội nguồn và chi phí ngoại nguồn đều tăng 30% đồng thời giá tôm xuất khẩu giảm 30% thì nuôi tôm ở TT Huế sẽ không có lợi thế so sánh do  $DRC/SER > 1$  (cả 2 vụ). Tuy nhiên, kịch bản này chỉ xảy ra trong hi hữu.

6) Trong bối cảnh TDHTM, để NTTS TT Huế phát triển cần thực hiện: (1) Quy hoạch NTTS; hoàn thiện cơ sở hạ tầng theo hướng thâm canh cao; thực hiện chính sách vốn, tín dụng; áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ; đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng yêu cầu của NTTS; (2) Quản lý nhà nước về NTTS: thực hiện quy hoạch; quản lý giống, vật tư, nuôi trồng, bảo quản, chế biến và xuất khẩu; kiểm dịch và kiểm soát VSATTP; (3) Thành lập quỹ bảo hiểm và phát triển NTTS, hạn chế tác động tiêu cực của TDHTM và thiên tai; (4) Làm tốt công tác thị trường, thu mua, bảo quản, chế biến, xúc tiến thương mại; mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước. Xây dựng và quảng bá thương hiệu; thành lập Hiệp hội thủy sản, tư vấn và hỗ trợ các cơ sở, hộ nuôi trồng và doanh nghiệp chế biến xuất khẩu.

7) Để nuôi tôm vùng đầm phá TG-CH: (1) có hiệu quả kinh tế: các hộ tập trung nuôi vụ 1, BTC và TC, tăng thêm giống, thức ăn công nghiệp, lao động, kiểm dịch, hoàn

thiện cơ sở hạ tầng và xử lý môi trường; không dùng thức ăn tươi, giảm ô nhiễm môi trường và dịch bệnh, nâng cao hiệu quả kinh tế; (2) hạn chế rủi ro mất mùa: cần giữ môi trường nước trong sạch; nuôi vụ 1, dùng thức ăn công nghiệp, kiểm dịch, hoàn thiện hạ tầng cơ sở và tập huấn chia sẻ thông tin; không sử dụng thức ăn tươi. (3) nâng cao lợi thế so sánh: nuôi BTC và TC, sử dụng thức ăn công nghiệp và giống sạch bệnh, không sử dụng thuốc kháng sinh, chất kích thích, không nuôi tôm bằng thức ăn tươi, đảm bảo VSATTP. Có chính sách vốn, đất đai, cơ sở hạ tầng... hợp lý.

Hệ thống giải pháp trên cần thực hiện đồng bộ, trong đó thị trường, quy hoạch, quản lý nhà nước về cung ứng, nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu ưu tiên thực hiện trước.

## **2. KIẾN NGHỊ**

- Đối với Nhà nước, tỉnh và chính quyền địa phương

Có chính sách riêng biệt để phát triển NTTS nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước như quy hoạch vùng nuôi, đất đai, đầu tư cơ sở hạ tầng, vốn tín dụng, khuyến ngư, xúc tiến thương mại và thị trường tiêu thụ; thực hiện tốt quản lý vùng nuôi trồng, kiểm dịch, thời vụ, phòng và trị bệnh... đặc biệt kiểm soát VSATTP và ô nhiễm môi trường.

- Đối với hộ và các cơ sở nuôi trồng

Tham gia tập huấn NTTS, đúc rút kinh nghiệm và chia sẻ thông tin, liên kết các nhà khoa học áp dụng công nghệ tiên tiến vào NTTS; tập trung nuôi vụ 1, BTC, TC, sử dụng thức ăn công nghiệp, kiểm dịch, gia tăng công lao động gia đình chăm sóc, NTTS. Thực hiện tốt 4 không: Không dùng thức ăn tươi, không gây ô nhiễm môi trường, không phát sinh dịch bệnh, và không dùng chất kháng sinh.

- Đối với các hộ, cơ sở thu mua và doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu

Cần hiểu rõ: hộ NTTS giữ vai trò chủ chốt trong ngành NTTS, đặc biệt trong bối cảnh TDHTM. Cần đảm bảo lợi ích cho người NTTS và hài hòa lợi ích các bên tham gia. Làm tốt công tác thu mua; áp dụng công nghệ tiên tiến vào chế biến xuất khẩu, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo VSATTP, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm TS trong và ngoài nước.

-----

## **NHỮNG CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. (2006), "*Hiệu quả kinh tế nuôi tôm ở vùng đầm phá huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế*". Hội thảo quốc gia về Đầm phá Thừa Thiên Huế, Sở Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, Huế.
2. (2007), "*Ảnh hưởng của các yếu tố đến tỷ lệ mất mùa trong nuôi tôm vùng đầm phá huyện Phú vang và Phú lộc, Thừa Thiên Huế*", Tạp chí Khoa học Đại học Huế, Số 43 - tháng 12, Huế.
3. (2008), "*Lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh của tôm nuôi ở đầm phá Tam Giang - Cầu Hai trên thị trường thế giới*", Tạp chí Khoa học Đại học Huế, Số 44 - tháng 5, Huế.